

Bản án số: 48/2024/HS-ST

Ngày: 30 - 5 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Bản.

Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Thanh Hải

2. Bà Hà Thị Dung

3. Ông Nguyễn Duy Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hùng Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 15/2024/TLST- HS ngày 05 tháng 02 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn N, sinh năm 1994, tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn T, con bà Triệu Thị B; Có vợ Đặng Thị Huyền Đ và có 03 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/8/2023 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (Có mặt tại phiên tòa)

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Phùng Văn T1 – Luật sư văn phòng L4, đoàn luật sư tỉnh T. (Có mặt tại phiên tòa)

*** Bị hại:** Anh Trần Văn T2, sinh năm 1987. HKTT: Xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt tại phiên tòa)

*** Nguyên đơn dân sự:** Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 (V1). Địa chỉ: Tầng A và tầng B tòa nhà S số A P, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Vũ Tiến B1, anh Lê Trung K và anh Đinh Hoàng L đều là cán bộ Ngân hàng thương mại cổ phần Q1.

Cùng địa chỉ tại: Tầng D, Tòa nhà C, số D T, quận Đ, thành phố Hà Nội.
(Anh K có mặt; anh B1 và anh L vắng mặt)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đặng Ngọc X, sinh năm 1939. (Vắng mặt)

2. Bà Đặng Thị M, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Đều có HKTT: Xóm G, xã S, thành Phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X, bà M: Ông Vũ Văn C - Công ty L5, Đoàn Luật sư thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa)

3. Chị Đặng Thị Huyền Đ, sinh năm 1992; HKTT: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

4. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H - Phó giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1992. HKTT: Tổ B, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Bà Dương Thị Kim C1; sinh năm 1961

HKTT: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

*** Người làm chứng:**

1. Chị Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1991. HKTT: Xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Nguyễn Bảo T4, sinh năm 1985. HKTT: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1989. HKTT: Xóm N, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Anh Nguyễn Đức T5, sinh năm 1989. HKTT: Xóm N, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Chị Nguyễn Thị Phương L1, sinh năm 1995. HKTT: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

6. Ông Hứa Thế H1, sinh năm 1977. HKTT: Xóm Q, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

7. Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1986. HKTT: Xóm C, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

8. Anh Trần Văn H3, sinh năm 1998. HKTT: Xóm Q, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

9. Anh Nguyễn Việt C2, sinh năm 1984. HKTT: Xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

10. Ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1974. HKTT: Xóm S, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

11. Bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1987. HKTT: Xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

12. Bà Triệu Thị B, sinh năm 1970. HKTT: Xóm G, xã S, thành Phố T, tỉnh Thái Nguyên.

13. Anh Nguyễn Rượu L2, sinh năm 1989. HKTT: Xóm G, xã S, thành Phố T, tỉnh Thái Nguyên

14. Chị Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm 1965. HKTT: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

15. Ông Vũ Duy H6, sinh năm 1960. HKTT: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

16. Ông Nguyễn Đình C3, sinh năm 1959. HKTT: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

17. Chị Nguyễn Thị Thùy L3, sinh năm 1991. HKTT: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

18. Ông Hoàng Văn T6, sinh năm 1953. HKTT: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

19. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1951. HKTT: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Tất cả những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn N và Đặng Thị Huyền Đ sinh năm 1998 là vợ chồng, cùng trú tại xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, do kinh doanh bị thua lỗ và đánh bạc trên mạng dẫn đến nợ nần nhiều tiền đã nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản lấy tiền trả nợ; thông qua hình thức chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất và thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản.

Khoảng tháng 7/2021, N gọi điện thoại qua ứng dụng Messenger cho mẹ vợ là bà Đặng Thị M sinh năm 1964, trú tại xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (đang lao động ở nước ngoài) để hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (giấy CNQSDĐ) thế chấp Ngân hàng vay số tiền 100 triệu đồng để làm nhà, do giấy CNQSDĐ bà M đang gửi bố để là ông Đặng Ngọc X sinh năm 1939, trú tại xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên nên bà M bảo N đến nhà ông X lấy giấy CNQSDĐ, N đến nhà gặp ông X lấy giấy CNQSDĐ số U296708, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 25/9/2001, sổ vào sổ 00180, mang tên bà Đặng Thị M đối với thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18, diện tích 906m²; nhưng do bà M đang lao động ở nước ngoài nên không thể chấp vay tiền được, N tiếp tục nhắn tin qua Messenger nhờ bà M hỏi mượn giấy CNQSDĐ của ông X để thế chấp Ngân hàng vay tiền trong thời gian khoảng 02 năm; bà M gọi điện cho ông X trao đổi và được ông X đồng ý, N đến nhà và được ông X đưa cho mượn giấy CNQSDĐ số BL 607557 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 17/9/2012 đối với thửa đất số 440, tờ bản đồ số 18, diện tích 620m². Sau đó Đặng Thị Huyền Đ, Nguyễn Văn N có hành vi như sau:

* **Vụ thứ nhất:** Khoảng tháng 8/2021, Đ nảy sinh ý định làm giả 02 giấy CNQSDĐ của bà M, 01 giấy để thế chấp nhằm chiếm đoạt tiền, 01 giấy để đưa cho bà M khi bà M đòi. Đ sử dụng tài khoản Facebook “Hung N” tìm được người làm giả giấy CNQSDĐ trên mạng xã hội (hiện Đ không nhớ tên và tài khoản của người này) với giá 400.000 đồng rồi chụp ảnh giấy CNQSDĐ của bà M và cung cấp thông tin cá nhân của Đ gửi cho người này, khoảng 01 tuần sau

thì Đ nhận được 01 giấy CNQSDĐ giả mang tên mình và 01 giấy CNQSDĐ giả mang tên bà M, đồng thời sau đó Đ đưa cho N giấy CNQSDĐ giả mang tên mình để N tìm người thế chấp. Khoảng tháng 9/2021, N liên hệ với anh Nguyễn Đức Q sinh năm 1992, trú tại tổ B, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để thế chấp giấy CNQSDĐ giả mang tên Đ vay với số tiền là 200.000.000 đồng, anh Q đồng ý cho N thế chấp quyền sử dụng đất với lãi suất là 04%/tháng thành tiền là 8.000.000 đồng/tháng, thì N đồng ý. Do không có tiền nên anh Q bảo anh Trần Văn T2 sinh năm 1987, trú tại xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về khoản thế chấp của N với lãi suất 02%/tháng và được anh T2 đồng ý nhưng với điều kiện phải làm thủ tục Công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 17/9/2021, vợ chồng Đ-N cùng anh T2, Quyền đến Văn phòng Công chứng Vũ Duy H6, tại số nhà A, đường B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 260 với giá 250.000.000 đồng, sau khi kiểm tra xong tài liệu của các bên, Công chứng viên Vũ Duy H6 sinh năm 1960, trú tại tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên soạn thảo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để cho Đ và T2 ký, điểm chỉ. Ngày 18/9/2021, anh T2 đã chuyển tiền đặt cọc cho N số tiền 200.000.000 đồng qua tài khoản số 105870645018 của N. Trong thời gian thế chấp, từ tháng 9/2021 đến tháng 01/2022 hàng tháng Niêm trả tiền lãi cho anh Q 8.000.000 đồng/tháng với tổng số tiền là 32.000.000 đồng, số tiền này được anh Q trả cho anh T2 là 4.000.000 đồng/tháng với tổng số tiền là 16.000.000 đồng. Ngày 24/01/2022, N trả tiền gốc với số tiền 50.000.000 đồng cho anh Q, T2 nên từ tháng 02/02/2022 đến tháng 03/2022 N phải trả tiền lãi cho anh Q số tiền 6.000.000 đồng/tháng với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, số tiền này được anh Q trả cho anh T2 là 3.000.000 đồng/tháng với tổng số tiền là 6.000.000 đồng. Do thời hạn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được 06 tháng nên anh T2, Q yêu cầu vợ chồng Đ-Niêm lập lại hợp đồng mới; ngày 30/3/2022 anh T2, Q và vợ chồng Đ-Niêm đến Văn phòng Công chứng Vũ Duy H6 để hủy bản hợp đồng cũ và lập lại bản Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 260 với giá 500.000.000 đồng do Công chứng viên Nguyễn Đình C3 sinh năm 1959, trú tại tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên thực hiện. Đến tháng 4/2022, anh Q, T2 không thấy N đóng tiền lãi và không liên lạc được với N nên ngày 26/4/2022, anh T2 nộp hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để làm thủ tục sang tên thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T giấy CNQSDĐ nêu trên có dấu hiệu bị làm giả nên đã chuyển vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và giao nộp tài liệu: 01 giấy CNQSDĐ số DC 356158, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 24/8/2021, số vào sổ CS00410, mang tên Đặng Thị Huyền Đ đối với thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18, diện tích 906m²; Niêm phong mã số NS2A 074354, ký hiệu A. 02 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 30/3/2022 của Văn phòng C4; niêm phong bì ký hiệu A1.

* **Vụ thứ hai:** Khoảng tháng 9/2021, thông qua Nguyễn Văn K1 sinh năm 1983, trú tại xóm G xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (là chú ruột của N), N

gặp anh Hứa Thế H1 sinh năm 1977, trú tại xóm Q, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để nhờ anh H1 làm dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất giấy CNQSDĐ số BL 607557 do UBND huyện P, cấp ngày 17/9/2012 đối với thửa đất số 440, tờ bản đồ số 18, diện tích 620m² của ông Đặng Ngọc X sang tên Nguyễn Văn N. H1 đồng ý nhận hồ sơ và giao cho anh Phạm Ngọc H2 sinh năm 1986, trú tại xóm C, Xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên thực hiện việc đi công chứng hợp đồng. Sau đó H2 đến Văn phòng C có địa chỉ tại tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và được Công chứng viên Dương Thị Kim C1 sinh năm 1961, trú tại tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên cử Nhân viên tập sự là chị Nguyễn Thị Phương L1 sinh năm 1995, trú tại tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên lập hợp đồng, do tin tưởng chị L1 bảo H2 mang hợp đồng đến nhà ông X ký và điểm chỉ. Ngày 13/9/2021, N đi cùng anh H2 đến nhà ông X và bảo ông X ký, điểm chỉ vào các trang của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số BL 607557 với giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Do tuổi cao, mắt kém và tin tưởng cháu rể mượn giấy CNQSDĐ của mình để vay tiền ngân hàng nên ông X đã ký vào hợp đồng công chứng, sau đó N và anh H2 giao hợp đồng công chứng cho chị L1, chị L1 trình Công chứng viên Dương Thị Kim C1 công chứng hợp đồng nêu trên, sau đó anh H2 đã nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 21/9/2021, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T đã cấp giấy CNQSDĐ số DD724141, số thửa 440, tờ bản đồ số 18, số vào sổ CS00747, mang tên Nguyễn Văn N. Ngày 28/9/2021, N và Đ mang giấy CNQSDĐ nêu trên thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V1) chi nhánh T8 vay số tiền 720.000.000 đồng với thời hạn khế ước nhận nợ là 06 tháng, kể từ ngày 30/9/2021 đến ngày 29/3/2022.

***Vụ thứ ba:** Khoảng tháng 12/2021, N gặp anh H1 để nhờ làm dịch vụ cho tặng bìa đỏ giữa bà Đặng Thị M và con gái là Đặng Thị Huyền Đ, anh H1 đồng ý nhận hồ sơ (thời gian này bà M đang lao động tại nước ngoài). Ngày 26/12/2021, anh H1 đưa hồ sơ cho anh Trần Văn H3 sinh năm 1998, trú tại xóm Q, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đến Văn phòng C để làm hợp đồng, Công chứng viên Dương Thị Kim C1 cử chị Nguyễn Thị Phương L1 lập hợp đồng. Ngày 02/01/2022, chị L1 bảo anh H3 mang hợp đồng đến nhà bà M ký và điểm chỉ, anh H3 mang hợp đồng về thì N bảo anh H3 đưa hợp đồng để N mang về cho mọi người ký và điểm chỉ rồi đưa lại cho anh H3, anh H3 đồng ý đưa hợp đồng cho N; N mang về đưa cho Đ ký và điểm chỉ, còn N tự ký và điểm chỉ vào phần của bà M. Ngày 03/01/2022, N cầm hợp đồng đã có đủ điểm chỉ, chữ ký ghi tên Đặng Thị M và Đặng Thị Huyền Đ đưa lại cho anh H3. Ngày 04/01/2022, anh H3 cầm hợp đồng đưa lại cho chị L1 và được Công chứng viên Dương Thị Kim C1 công chứng hợp đồng. Khi hồ sơ đã được công chứng anh H1 nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 10/01/2022, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T đã cấp giấy CNQSDĐ số DD 790896, số thửa 260, tờ bản đồ số 18, số vào sổ CS 00035 mang tên Đặng Thị Huyền Đ. Ngày 21/01/2022, N và Đ mang giấy CNQSDĐ nêu trên thế chấp tại Ngân hàng V1 chi nhánh T8 vay số tiền 1.080.000.000 đồng với thời hạn khế ước nhận nợ là 06 tháng, kể từ ngày 22/01/2022 đến ngày 21/7/2022.

Ngày 30/3/2022, N nhờ chị Nguyễn Thị Thu T3 sinh năm 1991, trú tại xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, là Nhân viên Ngân hàng V1 chi nhánh T8, tất toán 02 khoản vay trên và lập hợp đồng tín dụng mới thế chấp 02 giấy CNQSDĐ nêu trên để vay số tiền **1.800.000.000** đồng với thời hạn khế ước nhận nợ là 12 tháng, kể từ ngày 31/3/2022 đến ngày 30/3/2023.

Ngày 05/5/2022, Đ giao 01 giấy CNQSDĐ giả mang tên Đặng Thị M cho chị Nguyễn Thị Thu H4 sinh năm 1987, trú tại xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (là chị họ của Đ) ngày 14/5/2022, chị H4 giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên: 01 giấy CNQSDĐ số Đ 296708, do UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp năm 2021, cho hộ bà Đặng Thị M, số thửa 260, tờ bản đồ số 18 thuộc xã S, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, niêm phong bì ký hiệu **A5**.

Sau khi thế chấp chiếm đoạt tiền của Ngân hàng V1 chi nhánh T8, vợ chồng Đ-Niêm bỏ trốn. Ngày 01/01/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định truy nã đối với vợ chồng Đ-Niêm. Ngày 12/01/2023, Đặng Thị Huyền Đ đến Cơ quan điều tra đầu thú. Ngày 02/8/2023, Cơ quan Công an bắt Nguyễn Văn N theo Quyết định truy nã.

*** Các bản kết luận giám định, định giá tài sản:**

- Bản Kết luận giám định số 737 ngày 31/5/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận: Giấy CNQSDĐ số DC 356158, cấp ngày 24/8/2021 đối với thửa đất số 260, tờ bản đồ địa chính 18, diện tích 906m² mang tên Đặng Thị Huyền Đ, niêm phong ký hiệu **A**: Chữ ký Kiều Quang K2 trên mẫu cần giám định so với mẫu so sánh không phải cùng một người ký ra; Hình dấu tròn trên mẫu cần giám định là giả bằng phương pháp in phun màu. 02 bản “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 30/3/2022”, niêm phong ký hiệu **A1**: Chữ ký, viết mang tên Đặng Thị Huyền Đ do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký viết mang tên Trần Văn T2 do cùng một người ký, viết ra.

- Bản Kết luận giám định số 892A ngày 24/6/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận: 02 bản “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 30/3/2022”: Dấu vân tay dưới mục Bên chuyển nhượng (Bên A), niêm phong ký hiệu **A1** so với dấu vân tay in ở ngón trỏ phải của Đặng Thị Huyền Đ là do cùng một người in ra; dấu vân tay dưới mục Bên nhận chuyển nhượng (Bên B) so với dấu vân tay in ở ngón trỏ phải của Trần Văn T2 là do cùng một người in ra.

- Bản Kết luận giám định số 911 ngày 28/6/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận:

+ Chữ ký và hình dấu tròn trên mẫu giám định giấy CNQSDĐ số Đ 296708, do UBND huyện P cấp năm 2021 cho hộ bà Đặng Thị M, số thửa 260, tờ bản đồ số 18, địa chỉ xã S, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, niêm phong ký hiệu **A5**, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

+ Chữ ký “Đ”, chữ viết đề tên “Đặng Thị Huyền Đ” ở mục “Bên B” tại trang cuối hợp đồng và tại từng trang của “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/01/2022”, niêm phong ký hiệu **A6** so với chữ viết, chữ ký của Đặng Thị Huyền Đ là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký “Mây”, chữ viết đề tên “Đặng Thị M” ở mục “Bên A” tại trang cuối hợp đồng và tại từng trang của “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/01/2022”, niêm phong **ký hiệu A6** so với chữ viết, chữ ký của Đặng Thị M không phải do cùng một người ký, viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đề tên “Đặng Thị M” ở mục “Bên A” tại trang cuối hợp đồng và tại từng trang của “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/01/2022”, niêm phong **ký hiệu A6** so với chữ viết, chữ ký của Triệu Thị B (mẹ đẻ Niêm), có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

+ Chữ ký “Xích”, chữ viết đề tên “Đặng Ngọc X” ở mục “Bên A” tại trang cuối hợp đồng và tại từng trang trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 13/9/2021”, niêm phong **ký hiệu A7** so với chữ ký, chữ viết của Đặng Ngọc X là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký “Niêm”, chữ viết đề tên “Nguyễn Văn N” ở mục “Bên B” tại trang cuối hợp đồng và tại từng trang trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 13/9/2021”, niêm phong **ký hiệu A7** so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn N tại “Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đề ngày 28/9/2021” và “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, số 1183513.21, đề ngày 28/9/2021” là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký “Niêm”, chữ viết đề tên “Nguyễn Văn N” ở mục “Bên B” tại “Hợp đồng ủy quyền, đề ngày 13/9/2021”, niêm phong **ký hiệu A8** so với mẫu chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn N tại “Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đề ngày 28/9/2021” và “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, số 1183513.21, đề ngày 28/9/2021” là do cùng một người ký, viết ra (BL: 493-494).

- Bản Kết luận giám định số 1071, ngày 18/7/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận:

+ Dấu vân tay ở mục “Bên B” tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/01/2022”, niêm phong **ký hiệu A6** so với dấu vân tay in ở ngón trỏ phải của Đặng Thị Huyền Đ là do cùng một người in ra.

+ Dấu vân tay ở mục “Bên A” tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/01/2022”, niêm phong **ký hiệu A6** so với dấu vân tay in ở ngón trỏ phải của Nguyễn Văn N tại “Tờ khai chứng minh nhân dân và bản sao danh chỉ bản” là do cùng một người in ra.

Dấu vân tay ở mục “Bên A” tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/01/2022”, niêm phong **ký hiệu A6**; không trùng với dấu vân tay của Đặng Thị M, Đặng Thị Huyền Đ, Triệu Thị B.

+ Dấu vân tay ở mục “Bên A” tại “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 13/9/2021”, niêm phong **ký hiệu A7** so với dấu vân tay in ở ngón trỏ phải của Đặng Ngọc X là do cùng một người in ra.

+ Dấu vân tay ở mục “Bên B” tại “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 13/9/2021”, niêm phong **ký hiệu A7** so với dấu vân tay in ở ngón trỏ phải của Nguyễn Văn N tại “Tờ khai chứng minh nhân dân, Bản sao

danh chỉ bản và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, số 1183513.21, đề ngày 28/9/2021” là do cùng một người in ra.

- Bản Kết luận giám định số 1073, ngày 19/7/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận: Đối với: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số DD 790896”, ký hiệu B. “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD 724141”, ký hiệu C (do Ngân hàng V1 chi nhánh T8 giao nộp):

- + Chữ ký mang tên Kiều Quang K2 trên mẫu cần giám định (ký hiệu B, C) so với chữ ký trên mẫu so sánh, là do cùng một người ký ra.

- + Hình dấu tròn đỏ có nội dung “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM ★TỈNH THÁI NGUYÊN★ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên mẫu cần giám định (ký hiệu B, C), được đóng dấu trực tiếp và do cùng một con dấu đóng ra.

- + Phôi mẫu cần giám định (ký hiệu B, C) là thật.

- Bản Kết luận giám định số 1629 ngày 15/10/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị Huyền Đ trên mẫu cần giám định, gồm: Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (ký hiệu D); Bản cam kết (ký hiệu Đ); Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (ký hiệu E); Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (ký hiệu F); Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (ký hiệu G) so với chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị Huyền Đ trên mẫu so sánh (Mẫu chữ ký của Đ, ký hiệu M4; Bản tự khai của Đ, ký hiệu M33), không phải do cùng một người ký, viết ra.

- Bản Kết luận giám định số 691A ngày 21/5/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận:

- + Chữ ký mang tên Dương Thị Kim C1 dưới mục “Công chứng viên” và các chữ ký ở góc cuối bên phải trên mẫu cần giám định, gồm: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 04/01/2022, niêm phong **ký hiệu A6**. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 13/9/2021, niêm phong **ký hiệu A7**. Hợp đồng ủy quyền đề ngày 04/1/2022, niêm phong **ký hiệu A8** so với mẫu chữ ký mang tên Dương Thị Kim C1 trên mẫu so sánh **ký hiệu M1** (bản thu mẫu chữ ký), là do cùng một người ký ra.

- + Hình dấu trong đỏ dưới mục “Công chứng viên” trên mẫu cần giám định **ký hiệu A6, A7, A8** so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M2 (bản cung cấp mẫu con dấu giám định), là do cùng một con dấu đóng ra.

- Bản Kết luận giám định số 891 ngày 09/7/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh T, kết luận:

- + Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Thị M, Đặng Thị Huyền Đ trên mẫu cần giám định, gồm: Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản đề ngày 04/01/2022, niêm phong **ký hiệu L1, L2**. Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản đề ngày 13/9/2021, niêm phong ký hiệu L3. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 04/01/2022, niêm phong **ký hiệu A6** so với chữ ký, chữ viết niêm phong **ký hiệu L5** (Bản tự khai, bản tường trình ngày 06/5/2023 của Nguyễn Thị Phương L1), là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết tại dòng 6, 7 trên mẫu cần giám định niêm phong **ký hiệu L1, L2, L3** so với mẫu chữ viết trên mẫu so sánh **ký hiệu L5**, là do cùng một người viết ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên Đặng Ngọc X trên mẫu cần giám định niêm phong **ký hiệu L3** so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Phương L1 trên mẫu so sánh niêm phong **ký hiệu L5** có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

- Bản Kết luận định giá tài sản số 150 ngày 07/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, kết luận: Thửa đất số 440 tờ bản đồ số 18, diện tích 620m² (Đất ở tại nông thôn: 70m², đất trồng cây lâu năm: 506m²), địa chỉ thửa đất: Xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có giá trị: 116.200.000 đồng.

- Bản Kết luận định giá tài sản số 151 ngày 07/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, kết luận: Thửa đất số 260 tờ bản đồ số 18, diện tích 906m² (Đất ở tại nông thôn: 400m², đất trồng cây lâu năm: 506m²), địa chỉ thửa đất: Xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có giá trị: 442.504.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra Nguyễn Văn N khai nhận hành vi phạm tội của mình như nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các kết luận giám định, các kết luận định giá tài sản và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Đại diện Ngân hàng V1 chi nhánh T8 đề nghị vợ chồng N-Đ phải trả số tiền: **2.481.482.819** đồng; Bị cáo đã khắc phục hậu quả cho anh T2 số tiền 50.000.000 đồng, anh Trần Văn T2 đề nghị vợ chồng N-Đ phải trả số tiền còn lại: 150.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 22/CT – VKS- P2, ngày 05/02/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn Niêm về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Phân luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Về hình phạt:

+ Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 03 đến 04 năm tù.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 12 đến 13 năm tù.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 15 đến 17 năm tù.

Vật chứng vụ án: Căn cứ vào Điều 47, 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 (Một) điện thoại thu giữ của Nguyễn Văn N.

+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N:

01 (Một) niêm phong theo quy định ký hiệu **N1**, bên trong có: 01 chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông; 01 giấy phép lái xe hạng C số 190152013831; 01 giấy phép lái xe hạng FC số 190232005668; 01 thẻ ngân hàng V1 số 5138920000929391, 01 thẻ ngân hàng V2 số 9704151539018508, toàn bộ giấy tờ nêu trên đều ghi tên Nguyễn Văn N.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Trần Văn T2 $\frac{1}{2}$ số tiền đã chiếm đoạt (150.000.000đ) là 75.000.000đ. Trả cho Ngân hàng TMCP Q1 $\frac{1}{2}$ số tiền theo đề nghị của đại diện ngân hàng tại tòa.

Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N: Nhất trí tội danh điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố; Tuy nhiên đối tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu (giúp sức) nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc khi quyết định hình phạt đối tội này xử phạt bị cáo từ 02 đến 03 năm tù.

Bị cáo đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư, không có ý kiến bổ sung.

Bị hại, đại diện Nguyên đơn dân sự không có ý kiến tranh luận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X, bà M là ông Vũ Văn C không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi đối đáp với người bào chữa vẫn giữ nguyên quan điểm luận tội.

Lời nói sau cùng, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và người bào chữa cho bị cáo, nguyên đơn dân sự và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa vắng mặt bị hại vắng người làm chứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Tuy nhiên, xét thấy những người này đều đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người này.

[2]. Về nội dung vụ án: Lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, nguyên đơn dân sự, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các kết luận giám định, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do kinh doanh bị thua lỗ và đánh bạc trên mạng xã hội dẫn đến nợ nần nhiều tiền, từ tháng 7/2021 đến tháng 3/2022 vợ chồng Đặng Thị Huyền Đ, Nguyễn Văn N đã có hành vi mượn giấy CNQSDĐ của bà Đặng Thị M (là mẹ đẻ của Đ) rồi thuê người không quen biết trên mạng xã hội làm giả 02 giấy CNQSDĐ: 01 giấy CNQSDĐ mang tên bà M với mục đích để trả cho bà M khi bà M đòi; 01 giấy CNQSDĐ mang tên Đ với mục đích để lừa đảo chiếm đoạt tài sản; để thực hiện hành vi vợ chồng Đ-Niêm thể chấp giấy CNQSDĐ giả mang tên Đ cho anh Trần Văn T2 chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng Đ-N tiếp tục mượn giấy CNQSDĐ của ông Đặng Ngọc X (là ông ngoại của Đ) rồi giả được ông X chuyển quyền sử dụng đất cho N, giả được bà M tặng cho quyền sử dụng đất cho Đ và làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ rồi đem thế chấp Ngân hàng V1 chi nhánh T8 chiếm đoạt số tiền 1.800.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của Nguyễn Văn N là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính thuộc lĩnh vực quản lý và sử dụng giấy tờ, tài liệu của cơ quan tổ chức, gây mất trật tự trị an tại địa phương và đồng thời xâm phạm đến quyền tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Các hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định định tại điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự:

Nội dung Điều 341 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

...

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a, Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên.

...

[3]. Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Trong vụ án này, do làm ăn thua lỗ, muốn kiếm tiền một cách nhanh chóng nên Nguyễn Văn N đã có thủ đoạn làm giả những giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác, sau đó đưa ra các thông tin gian dối để thế chấp giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với mục đích vay tiền làm cho người bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Đồng thời bị cáo mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác rồi tự ý sang tên bị cáo sau đó đem thế chấp Ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản.

Hành vi của bị cáo cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, buộc bị cáo phải chịu mức án phù hợp với hành vi do bị cáo gây ra để có đủ thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng chung.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Hội đồng xét xử thấy: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, bị cáo tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 50 triệu đồng, có ông nội là ông Nguyễn Văn Đ1 được Nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhì nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đó là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo phạm hai tội nên cần áp dụng Điều 55 Bộ Luật hình sự để tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và hình phạt đối với bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo về tội danh hình phạt các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối bị cáo là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Tại thời điểm phạm tội bị cáo Đặng Thị Huyền Đ và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng cùng có động cơ, mục đích phạm tội vai trò phạm tội như nhau nên mỗi bị cáo phải chịu 1/2 tiền bồi thường do hành vi phạm tội của bị cáo.

- Đối với anh Trần Văn T2 trong quá trình điều tra Nguyễn Văn N Đặng Thị Huyền Đ đã trả cho anh T2 được 50 triệu đồng số tiền còn lại là 150 triệu đồng.

Cụ thể: Đặng Thị Huyền Đ và anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn T2 số tiền 150.000.000đ, bị cáo N có trách nhiệm phải trả là 75.000.000đ;

- Đối với Ngân hàng TMCP Q1 số tiền tính đến ngày 19/3/2024 (*Theo như nội dung văn bản số 053049.24 ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ngân hàng TMCP Q1*) là **2.481.482.819** đồng; nên buộc bị cáo Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q1 ½ của số tiền **2.481.482.819** đồng và tiếp

tục trả lãi, lãi quá hạn phát sinh theo các điều khoản của hợp đồng đã ký tương ứng với số tiền chậm trả.

[6]. Vật chứng vụ án:

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

01 (Một) niêm phong theo quy định ký hiệu **“Điện thoại Niêm”**, trên mép dán có chữ ký, ghi họ tên của Trịnh Ngọc S, Nguyễn Văn N, Lê Hùng V và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T, bên trong có 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO-A5 2020 màu trắng, lắp 01 sim thuê bao số 0867.405.214; số Imei 1: 862208041858719, I: 862208041858701, niêm phong ký hiệu;

+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N:

01 (Một) niêm phong theo quy định ký hiệu **N1**, bên trong có: 01 chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông; 01 giấy phép lái xe hạng C số 190152013831; 01 giấy phép lái xe hạng FC số 190232005668; 01 thẻ ngân hàng V1 số 5138920000929391, 01 thẻ ngân hàng V2 số 9704151539018508 toàn bộ giấy tờ nêu trên đều ghi tên Nguyễn Văn N.

[7] Biện pháp tư pháp: Đã giải quyết trong vụ án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 15/4/2024 của tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử đối với bị cáo Đặng Thị Huyền Đ về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 341 và khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự có giá ngạch theo quy định.

[9]. Bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10]. Trong quá trình tổ tụng xét thấy:

- Đối với hành vi của Đặng Thị Huyền Đ, Dương Thị Kim C1, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử tại bản án số 36/2024/HS-ST ngày 15/4/2024.

- Đối với Đặng Thị Huyền Đ, Triệu Thị B sinh năm 1970 (là mẹ đẻ của Nguyễn Văn N) có hành vi liên lạc, thông báo cho Nguyễn Văn N biết việc đang bị Cơ quan điều tra truy nã đồng thời bảo N trốn khỏi địa phương. Thời điểm Cơ quan điều tra ra Quyết định truy nã Niêm về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của Cơ quan tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự (tội phạm ít nghiêm trọng). Xét thấy, hành vi nêu trên của Đ, B không cấu thành tội “Che giấu tội phạm” quy định tại Điều 389 Bộ Luật Hình sự. Cơ quan điều tra đã lập biên bản giáo dục, nhắc nhở đối với Đ, B là đúng quy định.

- Đối với Nguyễn Việt C2 sinh năm 1980, trú tại xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là Cán bộ Tư pháp hộ tịch tại UBND xã S, thành phố T. Năm 2021, C2 là người tiếp nhận tài liệu, xác minh đề trình Lãnh đạo UBND xã S ký Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Đặng Ngọc X hiện đang độc thân là đúng. Bản thân, C2 không biết Nguyễn Văn N, Đặng Thị Huyền Đ có ý định chiếm đoạt tài sản của người khác nên không có căn cứ để xử lý hình sự đối với C2.

- Đối với Phạm Ngọc H2, Trần Văn H3, Hứa Thế H1; quá trình điều tra xác định H2, H3 là người giúp việc cho H1 làm dịch vụ tặng cho và sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất từ bà M sang cho Đ và từ ông X sang tên cho N, sau đó H1 thu phí dịch vụ của Nguyễn Văn N số tiền 100.000.000 đồng nhưng H1, H2 và H3 không biết hành vi gian dối của Đ, Niêm nên không có căn cứ xử lý H1, H2, H3. Cơ quan điều tra đã lập Biên bản giáo dục, nhắc nhở đối với H1 là đúng quy định.

- Đối với Nguyễn Thị Thu T3 là Nhân viên Ngân hàng V1 Chi nhánh T8 là người cho Nguyễn Văn N vay số tiền 1.800.000.000 đồng làm thủ tục đáo hạn gộp 02 Hợp đồng tín dụng thành 01 Hợp đồng, T3 thu phí số tiền 23.400.000 đồng, xét thấy hành vi của Nguyễn Thị Thu T3 không cấu thành tội phạm cho “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự. Cơ quan điều tra đã lập biên bản giáo dục, nhắc nhở đối với T3 là đúng quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **03 (Ba)** năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **12 (Mười hai)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội là **15 (Mười lăm)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02/8/2023.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo Nguyễn Văn N 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N trả cho anh Trần Văn T2 số tiền **75.000.000đ** (Bảy mươi lăm triệu) đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N trả Ngân hàng TMCP Q1 số tiền **1.230.741.409** đồng, tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn phát sinh theo các điều khoản của hợp đồng đã ký tương ứng với số tiền chậm trả.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Vật chứng vụ án: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

01 (Một) niêm phong theo quy định ký hiệu “Điện thoại Niêm”, trên mép dán có chữ ký, ghi họ tên của Trịnh Ngọc S, Nguyễn Văn N, Lê Hùng V và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T, bên trong có 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO-A5 2020 màu trắng, lắp 01 sim thuê bao số 0867.405.214; số Imei 1: 862208041858719, I: 862208041858701, niêm phong ký hiệu;

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N:

01 (Một) niêm phong theo quy định ký hiệu N1, bên trong có: 01 chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông; 01 giấy phép lái xe hạng C số 190152013831; 01 giấy phép lái xe hạng FC số 190232005668; 01 thẻ ngân hàng V1 số 5138920000929391, 01 thẻ ngân hàng V2 số 9704151539018508 toàn bộ giấy tờ nêu trên đều ghi tên Nguyễn Văn N.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Văn N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 51.172.242 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Án hình sự sơ thẩm xét xử công khai, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Văn Bản